

TỈNH ỦY LÂM ĐỒNG
BAN NỘI CHÍNH

*

Số 3410 - CV/BNCTU
V/v báo cáo tổng kết Chỉ thị số 35-
CT/TW, sơ kết Quy định số 11-QĐi/TW,
Chỉ thị 27-CT/TW của Bộ Chính trị.

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Lâm Đồng, ngày 16 tháng 4 năm 2024

Kính gửi: Các huyện ủy, thành ủy.

Thực hiện Công văn số 3633-CV/TU ngày 15/3/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc nghiên cứu, tham mưu sơ kết, tổng kết các Chỉ thị, Kết luận, Quy định của Bộ chính trị, Ban Bí thư theo yêu cầu của Ban Nội chính Trung ương tại Công văn số 6459-CV/BNCTW ngày 12/3/2024 về việc báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị số 35-CT/TW ngày 26/5/2014 của Bộ Chính trị “*về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo*”; báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Quy định số 11-QĐi/TW ngày 18/02/2019 của Bộ Chính trị “*về trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy trong việc tiếp dân, đối thoại trực tiếp với dân và xử lý những phản ánh, kiến nghị của dân*”; báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Chỉ thị số 27-CT/TW ngày 10/01/2019 của Bộ Chính trị “*về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ người phát hiện, tố giác, người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực*”;

Để có cơ sở tổng hợp, tham mưu Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban Nội chính Tỉnh ủy đề nghị các huyện ủy, thành ủy xây dựng báo cáo theo Đề cương và phụ lục kèm theo.

- *Thời điểm lấy số liệu báo cáo:* Tính từ khi ban hành Chỉ thị số 35-CT/TW, Quy định số 11-QĐi/TW và Chỉ thị số 27-CT/TW đến ngày 31/12/2023.

- *Thời hạn gửi báo cáo:* gửi cho Ban Nội chính Tỉnh ủy trước **ngày 26/4/2024**.

Rất mong sự quan tâm, phối hợp của các đồng chí.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Lưu BNCTU.

**K/T TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Lương Hồng Khoa

ĐỀ CƯƠNG

Báo cáo Tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị số 35-CT/TW ngày 26/5/2014 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo

(Kèm theo Công văn số -CV/BNCTU ngày /4/2024 của Ban Nội chính Tỉnh ủy)

I. Khái quát đặc điểm, tình hình của địa phương có tác động đến việc khiếu nại, tố cáo

Nêu đặc điểm tình hình, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; chức năng, nhiệm vụ của ngành có tác động đến tình hình khiếu nại, tố cáo và triển khai thực hiện Chỉ thị số 35-CT/TW tại địa phương mình có trách nhiệm chỉ đạo xử lý, giải quyết.

II. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo và kết quả triển khai thực hiện Chỉ thị số 35-CT/TW

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, tổ chức đảng

1.1. Lãnh đạo việc phổ biến, quán triệt, triển khai thực hiện Chỉ thị số 35-CT/TW của Bộ Chính trị và các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước về công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo

- Các hình thức được cấp ủy, tổ chức đảng triển khai phổ biến, quán triệt (*hội nghị, phát hành tài liệu, qua phương tiện thông tin đại chúng, ...*).

- Số lượng các cuộc hội nghị, số tài liệu được phát hành, số lượt người được tham dự, thụ hưởng, ... qua phổ biến, quán triệt.

- Đánh giá kết quả phổ biến, quán triệt (*nhận thức của lãnh đạo cấp ủy, chính quyền, cán bộ, công chức về vị trí, vai trò của công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và trách nhiệm trong công tác này*).

1.2. Lãnh đạo việc cụ thể hóa thành các văn bản để tổ chức thực hiện Chỉ thị số 35-CT/TW

- Các văn bản do cấp ủy, tổ chức đảng ban hành để lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện (*nêu số lượng và tên một số văn bản tiêu biểu*).

- Đánh giá tính kịp thời, sự phù hợp của văn bản được ban hành để lãnh đạo, chỉ đạo.

1.3. Lãnh đạo, chỉ đạo trong công tác phối hợp giải quyết khiếu nại, tố cáo, nhất là đối với các vụ việc khiếu nại, tố cáo đông người, phức tạp, nổi cộm, kéo dài.

- Ban hành văn bản lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị chức năng thuộc thẩm quyền trong công tác phối hợp giải quyết khiếu nại, tố cáo.

- Đánh giá kết quả phối hợp, nhất là phối hợp giải quyết các vụ việc khiếu

nại, tố cáo đông người, phức tạp, nổi cộm, kéo dài.

1.4. Lãnh đạo công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra trong tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo

- Ban hành văn bản để chỉ đạo, đôn đốc công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra việc tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo.

- Đánh giá kết quả lãnh đạo công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra.

1.5. Lãnh đạo việc kiện toàn tổ chức, đội ngũ cán bộ làm công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; bố trí địa điểm, cơ sở vật chất phục vụ công tác tiếp công dân

- Lãnh đạo, chỉ đạo kiện toàn tổ chức bộ máy, tăng cường số lượng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác tiếp dân, tham mưu giải quyết khiếu nại, tố cáo; việc bố trí địa điểm, cơ sở vật chất phục vụ công tác tiếp dân.

- Đánh giá số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác tiếp dân, tham mưu giải quyết khiếu nại, tố cáo.

1.6. Lãnh đạo các cơ quan thông tin đại chúng trong việc cung cấp thông tin

- Lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan chức năng thuộc phạm vi lãnh đạo, quản lý trong việc cung cấp thông tin cho các cơ quan thông tin đại chúng.

- Lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan thông tin đại chúng trong việc thông tin góp phần định hướng dư luận xã hội và hỗ trợ công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

- Đánh giá kết quả lãnh đạo.

2. Kết quả thực hiện cụ thể của địa phương trong việc thực hiện Chỉ thị số 35-CT/TW của Bộ Chính trị và văn bản lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy cùng cấp

2.1. Kết quả hoàn thiện chính sách, pháp luật về công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và các chính sách, pháp luật liên quan đến quyền, lợi ích của người dân

- Các văn bản quy phạm pháp luật do chính quyền địa phương ban hành theo thẩm quyền hoặc tham mưu cho cơ quan có thẩm quyền ban hành (*nêu số lượng văn bản được ban hành và tên một số văn bản tiêu biểu*).

- Đánh giá tính kịp thời, sự phù hợp, khả thi của các văn bản được ban hành.

2.2. Kết quả công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo

2.2.1. Trong công tác tiếp công dân

- Kết quả tiếp công dân của ngành, địa phương:

- + Số cuộc, số lượt người, số vụ việc, số đoàn đông người;
- + Nội dung khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị chủ yếu khi tiếp;
- + Kết quả giải quyết hoặc chỉ đạo giải quyết (*số vụ việc đã được giải quyết, chưa được giải quyết và đang được giải quyết*).

- Kết quả tiếp công dân của người đứng đầu cấp ủy, tổ chức đảng, thủ trưởng cơ quan, đơn vị, chủ tịch UBND các cấp:

- + Số cuộc (*định kỳ, đột xuất*), số lượt người, số vụ việc, số đoàn đông người;

+ Kết quả giải quyết hoặc chỉ đạo giải quyết (*số vụ việc đã được giải quyết, chưa được giải quyết*).

- Kết quả tiếp công dân trong lĩnh vực tư pháp (*Công an, Kiểm sát, Tòa án, Thi hành án*):

- + Số cuộc, số lượt người, số đoàn đông người;
- + Nội dung phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo chủ yếu khi tiếp;
- + Kết quả giải quyết hoặc chỉ đạo giải quyết (*số vụ việc đã được giải quyết, chưa được giải quyết*).

- Đánh giá kết quả, hiệu quả của công tác tiếp công dân và trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, tổ chức đảng, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, chủ tịch UBND các cấp trong công tác này.

2.2.2. Trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo:

- Kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo của ngành, địa phương:

- + Số vụ việc khiếu nại, tố cáo (*nêu tổng số vụ việc khiếu nại, tố cáo và số vụ việc, khiếu nại, tố cáo đông người, phức tạp, nổi cộm, kéo dài*);

+ Nội dung khiếu nại, tố cáo chủ yếu;

+ Số vụ việc khiếu nại, tố cáo đã có quyết định, kết luận giải quyết; số vụ đã có quyết định, kết luận không còn khiếu nại, tố cáo; số vụ đang trong quá trình giải quyết.

+ Số vụ việc đông người, phức tạp, kéo dài đã có quyết định, kết luận giải quyết; số vụ đã có quyết định, kết luận giải quyết và không còn khiếu nại, tố cáo; số vụ đang trong quá trình giải quyết.

- Kết quả xử lý, giải quyết hoặc chỉ đạo xử lý, giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến tổ chức đảng, đảng viên tại ngành, địa phương:

- + Số vụ việc khiếu nại, tố cáo; số tổ chức đảng, đảng viên bị khiếu nại, tố cáo;

+ Nội dung khiếu nại, tố cáo chủ yếu;

+ Kết quả xử lý, giải quyết hoặc chỉ đạo xử lý, giải quyết (*số vụ đã được xử lý, giải quyết; số vụ việc đã được xử lý, giải quyết không còn khiếu nại, tố cáo; số*

vụ việc đang được xử lý, giải quyết).

- Kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực tư pháp (*Công an, Kiểm sát, Tòa án, Thi hành án*):

+ Số vụ việc khiếu nại, tố cáo (*nêu tổng số vụ việc khiếu nại, tố cáo và số vụ việc, khiếu nại, tố cáo đông người, phức tạp, kéo dài*);

+ Nội dung khiếu nại, tố cáo chủ yếu;

+ Số vụ việc khiếu nại, tố cáo: đã được giải quyết; được giải quyết không còn khiếu nại, tố cáo; đang trong quá trình giải quyết; số vụ đông người, phức tạp, kéo dài đã được giải quyết; số vụ đông người, phức tạp, kéo dài được giải quyết không còn khiếu nại, tố cáo; số vụ đông người, phức tạp, kéo dài đang trong quá trình giải quyết.

- Đánh giá kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, nhất là giải quyết các vụ việc khiếu nại, tố cáo tồn đọng, phức tạp, nổi cộm, kéo dài.

III. Đánh giá chung

1. Về tình hình

Đánh giá tình hình khiếu nại, tố cáo trong 10 năm qua (*về số lượt người, số đoàn đông người tăng hay giảm; nội dung khiếu nại, tố cáo; tính chất, mức độ gay gắt, ... so với trước khi Bộ Chính trị ban hành Chỉ thị số 35- CT/TW*) thuộc địa phương lãnh đạo, quản lý.

2. Ưu điểm, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

2.1. Ưu điểm

Đánh giá những ưu điểm nổi bật trong việc lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp, nhất là việc khắc phục những hạn chế mà Chỉ thị 35-CT/TW đã nêu.

2.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

2.2.1. Tồn tại, hạn chế

Đánh giá những tồn tại, hạn chế chủ yếu trong việc lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp mà Chỉ thị 35-CT/TW đã nêu; chất lượng công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; việc phối hợp trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo nói chung và những vụ việc tồn đọng, phức tạp, kéo dài nói riêng.

2.2.2. Nguyên nhân

- Nguyên nhân khách quan.

+ Từ cơ chế, chính sách (*nêu rõ những vướng mắc, bất cập trong các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước hiện nay liên quan đến công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, đặc biệt là các quy định của pháp luật về đất đai - lĩnh vực có khiếu nại, tố cáo chủ yếu hiện nay*).

+ Các nguyên nhân khác.

- Nguyên nhân chủ quan.
- + Từ nhận thức của cấp ủy đảng, chính quyền, cơ quan, tổ chức, đơn vị trong công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo;
- + Trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền trong công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, trong đó có việc chấp hành kỷ luật công vụ;
- + Từ tổ chức, bộ máy, năng lực, phẩm chất cán bộ; chế độ, chính sách đối với cán bộ làm công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo.
- + Các nguyên nhân khác.

3. Kinh nghiệm rút ra qua triển khai thực hiện Chỉ thị số 35-CT/TW

- Về việc quán triệt, nâng cao nhận thức của cán bộ các cấp, các ngành, các địa phương và người dân.
- Về sự lãnh đạo của cấp ủy, trách nhiệm người đứng đầu trong công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo.
- Về cơ chế, chính sách pháp luật về công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo.
- Về sự phối hợp giữa các cấp, các ngành trong công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo.
- Về công tác đào tạo, bồi dưỡng, chế độ, chính sách đối với đội ngũ cán bộ tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo.
- Về xử lý đối với những sai phạm, nhất là người có trách nhiệm trong công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo; những trường hợp lợi dụng quyền tự do dân chủ, quyền khiếu nại, tố cáo cố tình tố cáo sai sự thật, lôi kéo, kích động nhiều người tham gia hoặc có hành vi quá khích, nhằm gây mất an ninh trật tự.
- Những bài học kinh nghiệm khác.

IV. Phương hướng, giải pháp

1. Dự báo tình hình khiếu nại, tố cáo thuộc ngành, địa phương lãnh đạo, quản lý những năm tới

- Tình hình trong nước, địa phương và yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của ngành, địa phương trong thời gian tới có tác động đến việc khiếu nại, tố cáo của người dân.
- Dự báo tình hình khiếu nại, tố cáo thuộc ngành, địa phương phụ trách những năm tới (*tăng hay giảm*).

2. Phương hướng, giải pháp

- Phương hướng, giải pháp tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức và người dân về chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và các quy định có liên quan, nhất là pháp luật về đất đai.

- Phương hướng, giải pháp về phát huy, gắn trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, tổ chức đảng, thủ trưởng cơ quan, đơn vị, chủ tịch UBND các cấp trong công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

- Phương hướng, giải pháp về công tác phối hợp giữa các cơ quan chức năng với nhau trong tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

- Phương hướng, giải pháp khác.

V. Đề xuất, kiến nghị

1. Đối với Bộ Chính trị liên quan đến nội dung Chỉ thị số 35-CT/TW (*nêu rõ nội dung nào cần sửa đổi, nội dung nào cần bổ sung; hướng sửa đổi, bổ sung; với nội dung cần sửa đổi, bổ sung đó có cần thiết ban hành văn bản mới thay thế Chỉ thị số 35-CT/TW không, hình thức văn bản là gì*).

2. Đối với việc hoàn thiện chính sách, pháp luật (*nêu cụ thể những vấn đề cần hoàn thiện và hướng hoàn thiện*).

3. Đối với việc phối hợp giữa địa phương và các cơ quan Trung ương trong việc tiếp công dân, xử lý đơn thư và giải quyết khiếu nại, tố cáo (*phương pháp, cách thức phối hợp*).

4. Các giải pháp, sáng kiến nâng cao hiệu quả công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư và giải quyết khiếu nại, tố cáo.

5. Về việc tăng cường kỷ cương, kỷ luật công vụ trong công tác tiếp dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo.

6. Về điều kiện làm việc, công tác đào tạo, bồi dưỡng, chế độ, chính sách đối với cán bộ làm công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo.

7. Các kiến nghị, đề xuất cụ thể khác./.

Ghi chú: Thời điểm lấy số liệu báo cáo trong 10 năm: Từ tháng 6/2014 đến 31/12/2023

PHỤ LỤC 01
Công tác lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức tuyên truyền, phổ biến Chỉ thị số 35-CT/TW

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến Chỉ thị số 35-CT/TW			Số lượng văn bản ban hành để lãnh đạo, chỉ đạo triển khai, thực hiện
<i>Số cuộc hội nghị, lớp tập huấn...</i>	<i>Số lượng cán bộ, đảng viên tham gia</i>	<i>Số lượng tài liệu, ấn phẩm được phát hành</i>	

—

PHỤ LỤC 02
Kết quả tiếp dân, giải quyết KNTC của Chủ tịch UBND các cấp

STT	Nội dung		Tổng cộng	Chủ tịch UBND cấp huyện, thành phố	Chủ tịch UBND cấp xã, phường, thị trấn
1	Số cuộc tiếp dân	Định kỳ			
		Đột xuất			
2	Số lượt người	Định kỳ			
		Đột xuất			
3	Số vụ việc KNTC				
4	Số đoàn đông người				
5	Số vụ việc KNTC thuộc thẩm quyền giải quyết	Đã giải quyết không còn KNTC			
		Đã giải quyết còn KNTC			
		Đang giải quyết			
6	Số vụ việc KNTC không thuộc thẩm quyền giải quyết	Đã hướng dẫn hoặc chuyển cơ quan, người có thẩm quyền			
		Lưu theo quy định			

PHỤ LỤC 03
**Kết quả thanh tra, kiểm tra, giám sát về công tác tiếp dân,
giải quyết khiếu nại, tố cáo và bảo vệ người tố cáo**

TT	Diễn giải		Cấp huyện
1	Số cuộc thanh tra do thanh tra huyện, thành phố thực hiện	Theo kế hoạch	
		Đã thực hiện	
		Đột xuất	
2	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra		
3	Số cuộc kiểm tra do UBKT huyện ủy, thành ủy thực hiện	Theo chương trình	
		Đã thực hiện	
		Đột xuất	
4	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được kiểm tra		
5	Số cuộc giám sát do HĐND, MTTQVN huyện, thành phố thực hiện		
6	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được giám sát		
7	Số người vi phạm quy định về công tác tiếp dân, giải quyết KNTC và bảo vệ người tố cáo	Bị kỷ luật Đảng	
		Xử lý về chính quyền	
		Xử lý theo pháp luật	
		Chưa đến mức bị xử lý	
8	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã bị kết luận vi phạm quy định về công tác tiếp dân, giải quyết KNTC và bảo vệ người tố cáo		

PHỤ LỤC 04

Nhân lực và cơ sở vật chất phục vụ công tác tiếp công dân của UBND cấp huyện, thành phố

Nhân lực tham gia tiếp công dân						Cơ sở vật chất phục vụ tiếp công dân		Ghi chú
Số lượng cán bộ, công chức chuyên trách tiếp công dân	Số lượng cán bộ, công chức kiêm nhiệm tiếp công dân	Trình độ chuyên môn của cán bộ, công chức tiếp công dân				Phòng (trụ sở) tiếp công dân riêng biệt	Phòng (trụ sở) tiếp công dân trong khu hành chính chung	
		Tiến sĩ luật	Thạc sĩ luật	Cử nhân luật	Chuyên ngành khác			

ĐỀ CƯƠNG

Báo cáo Sơ kết 05 năm thực hiện Quy định số 11-QĐi/TW ngày 18/02/2019 của Bộ Chính trị về trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy trong việc tiếp dân, đối thoại trực tiếp với dân và xử lý những phản ánh, kiến nghị của dân
(Kèm theo Công văn số -CV/BNCTU ngày /4/2024 của Ban Nội chính Tỉnh ủy)

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH VÀ TỔ CHỨC SƠ KẾT

1. Khái quát tình hình của địa phương thuộc phạm vi quản lý, phụ trách và những thuận lợi, khó khăn liên quan đến việc thực hiện Quy định số 11-QĐi/TW.

2. Đánh giá khái quát việc tổ chức sơ kết, xây dựng báo cáo của địa phương.

II. KẾT QUẢ LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO, TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG CỦA QUY ĐỊNH SỐ 11-QĐi/TW

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai thực hiện

1.1. Kết quả phổ biến, quán triệt (nêu rõ hình thức phổ biến, quán triệt; số cuộc hội nghị, lớp tập huấn được tổ chức; số cán bộ, đảng viên tham gia; số lượng tài liệu được phát hành; sự chuyển biến trong nhận thức, trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy trong việc tiếp dân, đối thoại trực tiếp với dân và xử lý những phản ánh, kiến nghị của dân).

1.2. Công tác ban hành văn bản, chương trình, kế hoạch... lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện (nêu rõ số lượng văn bản đã ban hành, cấp ban hành; liệt kê một số văn bản tiêu biểu; đánh giá tính kịp thời, phù hợp, khả thi của văn bản).

2. Kết quả thực hiện các nội dung cụ thể của Quy định số 11-QĐi/TW

2.1. Kết quả thực hiện trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy trong việc tiếp dân, đối thoại, xử lý, giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo trong dân

- Việc thực hiện sự lãnh đạo, chỉ đạo, yêu cầu của cấp ủy, người đứng đầu cấp ủy cấp trên trong công tác tiếp dân, đối thoại, xử lý, giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của dân.

- Việc lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, đôn đốc người đứng đầu cấp ủy, tổ chức, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền chấp hành quy định về công tác tiếp dân, đối thoại trực tiếp với dân và xử lý, giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của dân (nêu rõ số cuộc kiểm tra, giám sát, kết quả phát hiện, chỉ đạo xử lý vi phạm, khuyết điểm...)

- Việc ban hành và tổ chức thực hiện nội quy, quy chế tiếp dân, đối thoại trực tiếp với dân; phân công trách nhiệm cho các cơ quan liên quan trong công tác tham mưu cho người đứng đầu cấp ủy thực hiện tiếp dân, đối thoại, xử lý, giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của dân; bố trí địa điểm, điều kiện vật chất, kỹ thuật cho người dân đến phản ánh, kiến nghị.

- Việc chỉ đạo hoặc phối hợp với các cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền bảo đảm trật tự, an toàn cho việc tiếp dân; bảo vệ người phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo.

- Việc thông báo thời gian, địa điểm tiếp dân của người đứng đầu cấp ủy.

- Việc định kỳ hoặc đột xuất làm việc với bí thư cấp ủy cấp dưới trực tiếp và thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cùng cấp có liên quan về công tác tiếp dân, đối thoại, xử lý, giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của dân.

- Việc thực hiện chế độ báo cáo của người đứng đầu cấp ủy về tình hình, kết quả tiếp dân, đối thoại, xử lý, giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của dân theo Quy định số 11-QĐ/TW.

- Kết quả trực tiếp tiếp dân, đối thoại với dân (*định kỳ và đột xuất*):

- + Số cuộc tiếp dân định kỳ/số lượt công dân được tiếp (*trong đó có bao nhiêu đoàn đông người; bao nhiêu vụ việc phức tạp, kéo dài; bao nhiêu vụ việc phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo về biểu hiện suy thoái, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong cán bộ, đảng viên*).

- + Số cuộc tiếp dân đột xuất/số lượt công dân được tiếp (*trong đó có bao nhiêu đoàn đông người; bao nhiêu vụ việc phức tạp, kéo dài; bao nhiêu vụ việc phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo về biểu hiện suy thoái, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong cán bộ, đảng viên*).

- + Nội dung khiếu nại, tố cáo đông người, phức tạp, kéo dài; phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo về biểu hiện suy thoái, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong cán bộ, đảng viên nói riêng.

2.2. Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của người đứng đầu cấp ủy

- Tổng số phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo đã tiếp nhận, xử lý:

- + Số phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền xử lý, chỉ đạo xử lý; kết quả xử lý, chỉ đạo xử lý.

- + Số phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo không thuộc thẩm quyền xử lý, chỉ đạo xử lý.

- Đánh giá việc thực hiện quy định về thời hạn xử lý, giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo.

2.3. Kết quả xử lý trách nhiệm trong công tác tiếp dân

- Xử lý trách nhiệm đối với người đứng đầu cấp ủy không lãnh đạo, chỉ đạo, vi phạm quy định về tiếp dân, đối thoại trực tiếp với dân và xử lý những phản ánh, kiến nghị của dân (*nêu rõ số lượng và hình thức xử lý*).

- Xử lý vi phạm của người phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo (*nêu rõ số lượng và hình thức xử lý*).

III. TỒN TẠI, HẠN CHẾ, KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC, NGUYÊN NHÂN VÀ KINH NGHIỆM

1. Tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc

1.1. Tồn tại, hạn chế trong việc lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện Quy định số 11-QĐi/TW

- Hạn chế trong công tác tuyên truyền phổ biến (về hình thức, nội dung, tính thường xuyên, kịp thời, tính chuyên biệt, kết hợp trong tuyên truyền,...).

- Hạn chế trong thực hiện trách nhiệm tiếp dân (số lượng, nội dung so với quy định; việc quan tâm, chú trọng thực hiện,...).

- Hạn chế trong xử lý, giải quyết và chỉ đạo xử lý, giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo (tính kịp thời, đúng nội dung, đúng quy định, có để phát sinh khiếu kiện đông người, phức tạp, kéo dài không ...)

- Hạn chế trong công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy định số 11-QĐi/TW nói riêng và trong việc chấp hành quy định về công tác tiếp dân, đối thoại trực tiếp với dân và xử lý, giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của dân nói chung (mức độ quan tâm, hiệu quả; có kiểm tra, giám sát chuyên đề không,...).

- Hạn chế trong việc thực hiện chế độ báo cáo.

1.2. Vướng mắc, bất cập trong Quy định số 11-QĐi/TW (*nếu có*).

1.3. Khó khăn, vướng mắc khác

- Từ phía cán bộ, công chức thực hiện nhiệm vụ tham mưu, tổ chức tiếp dân, xử lý phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của dân;

- Từ điều kiện cơ sở vật chất, làm việc;

- Các khó khăn vướng mắc đặc thù của địa phương; khó khăn, vướng mắc khác.

2. Nguyên nhân

2.1. Nguyên nhân khách quan

- Nguyên nhân từ phía người dân (nhận thức pháp luật; ý thức chấp hành; bị kích động, xúi giục, người xúi giục, thủ đoạn xúi giục...).
- Nguyên nhân từ phía cán bộ, công chức thực hiện nhiệm vụ tham mưu;
- Nguyên nhân từ đặc thù cơ quan, đơn vị, nhiệm vụ, chức trách của người đứng đầu cấp ủy;...

2.2. Nguyên nhân chủ quan

- Nhận thức, sự quan tâm, chú trọng của người đứng đầu cấp ủy về công tác tiếp dân, đối thoại, xử lý, giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo.
- Phương pháp, nội dung tiến hành: Giải quyết triệt để hay mới tập trung giải quyết hết thẩm quyền, cách thức phù hợp chưa, đầy đủ nội dung, toàn diện, phối hợp với các đơn vị liên quan để giải quyết chưa...
- Việc chấp hành kỷ luật, quy định.

3. Kinh nghiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo, thực hiện Quy định số 11-QĐi/TW

Nhấn mạnh những giải pháp, cách làm hay, hiệu quả có thể áp dụng, lan tỏa, nhân rộng cho các địa phương khác ứng dụng.

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục thực hiện hiệu quả Quy định số 11-QĐi/TW

2. Kiến nghị, đề xuất

2.1. Kiến nghị, đề xuất đối với Bộ Chính trị, Ban Bí thư và các cơ quan chức năng ở Trung ương

2.2. Kiến nghị, đề xuất về những nội dung cần sửa đổi, bổ sung trong Quy định số 11-QĐi/TW (nếu có).

***Ghi chú:**

Thời gian lấy số liệu báo cáo: Từ ngày 18/02/2019 đến ngày 31/12/2023

PHỤ LỤC 1
Công tác lãnh đạo, chỉ đạo việc phổ biến, quán triệt thực hiện Quy định số 11-QĐi/TW

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến Quy định			Số lượng văn bản ban hành để lãnh đạo, chỉ đạo triển khai, thực hiện
<i>Số cuộc hội nghị, lớp tập huấn...</i>	<i>Số lượng cán bộ, đảng viên tham gia</i>	<i>Số lượng tài liệu, ấn phẩm được phát hành</i>	

—

PHỤ LỤC 2
Kết quả tiếp dân, đối thoại trực tiếp với dân và xử lý phản ánh, kiến nghị
của người đứng đầu cấp ủy theo Quy định số 11-QĐ/TW

STT	Nội dung		Cấp xã	Cấp huyện	Tổng cộng
1	Số cuộc tiếp dân	Định kỳ			
		Đột xuất			
2	Số lượt người được tiếp	Định kỳ			
		Đột xuất			
3	Số đoàn đông người được tiếp				
4	Số vụ việc phức tạp, kéo dài đã tiếp				
5	Số vụ việc từ chối tiếp				
6	Số vụ việc phản ánh, kiến nghị, KNTC về suy thoái, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong cán bộ, đảng viên	Đã xử lý/chỉ đạo xử lý			
		Chưa xử lý/chỉ đạo xử lý			
7	Số vụ việc phản ánh, kiến nghị, KNTC thuộc thẩm quyền xử lý, giải quyết	Đã xử lý, giải quyết, <i>không còn</i> phản ánh, kiến nghị, KNTC			
		Đã xử lý, giải quyết, <i>còn</i> phản ánh, kiến nghị, KNTC			
		Đang xử lý, giải quyết			
8	Số vụ việc phản ánh, kiến nghị, KNTC thuộc thẩm quyền chỉ đạo xử lý, giải quyết	Số vụ việc phản ánh, kiến nghị, KNTC đã chỉ đạo xử lý, giải quyết			
		Số vụ việc KNTC đông người, phức tạp, kéo dài đã chỉ đạo xử lý, giải quyết			
		Số vụ việc bị lợi dụng kích động KNTC phức tạp, chây ỳ, không chấp nhận kết quả giải quyết của cấp có thẩm quyền; gây rối, mất an ninh, trật tự địa phương được chỉ đạo, phối hợp xử lý, giải quyết			
9	Số vụ việc không thuộc thẩm quyền chỉ đạo xử lý, giải quyết	Số vụ việc hướng dẫn người phản ánh, kiến nghị, KNTC đến cơ quan chức năng, người có thẩm quyền			

PHỤ LỤC 3

Kết quả kiểm tra, giám sát người đứng đầu cấp ủy trong việc tiếp dân, đối thoại trực tiếp với dân và xử lý những phản ánh, kiến nghị của dân

STT	Nội dung		Số cuộc	Ghi chú
1	Số cuộc kiểm tra, giám sát	Theo chương trình, kế hoạch		
		Đột xuất		
2	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được kiểm tra			
3	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được giám sát			
4	Số người đứng đầu cấp ủy vi phạm trong việc tiếp dân, đối thoại trực tiếp với dân và xử lý những phản ánh, kiến nghị của dân	Vi phạm đến mức bị xử lý kỷ luật		
		Vi phạm nhưng chưa đến mức bị xử lý		

PHỤ LỤC 4
Văn bản chỉ đạo thực hiện Quy định số 11-QĐi/TW

STT	Cơ quan ban hành	Số, ngày ban hành văn bản	Khái quát nội dung văn bản	Ghi chú
1				
2				
...				

ĐỀ CƯƠNG

Báo cáo kết quả sơ kết 05 năm thực hiện Chỉ thị số 27-CT/TW, ngày 10/01/2019 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ người phát hiện, tố giác, người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực
(Kèm theo Công văn số -CV/BNCTU ngày /4/2024 của Ban Nội chính Tỉnh ủy)

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH VÀ VIỆC TỔ CHỨC SƠ KẾT

1. Khái quát đặc điểm tình hình của địa phương, cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi phụ trách, quản lý và những thuận lợi, khó khăn liên quan đến việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 27-CT/TW.

2. Đánh giá khái quát việc tổ chức sơ kết, xây dựng báo cáo của cơ quan, đơn vị, địa phương.

II. KẾT QUẢ LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO, TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHỈ THỊ SỐ 27-CT/TW

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai thực hiện

- Kết quả phổ biến, quán triệt Chỉ thị số 27-CT/TW (*nêu rõ hình thức phổ biến, quán triệt; số cuộc hội nghị, số tài liệu được phát hành, số lượt người được phổ biến, quán triệt; sự chuyển biến về nhận thức, trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền, cán bộ, công chức đối với công tác bảo vệ người tố cáo*).

- Việc ban hành Kế hoạch hoặc văn bản triển khai thực hiện Chỉ thị 27-CT/TW ở cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chỉ thị số 27-CT/TW.

2. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp nêu trong Chỉ thị số 27-CT/TW

2.1. Trách nhiệm của cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, trước hết là người đứng đầu trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện công tác bảo vệ người tố cáo thuộc phạm vi phụ trách

- Sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, người đứng đầu trong công tác bảo vệ người tố cáo; nhất là lãnh đạo, chỉ đạo tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với công tác này.

- Việc xử lý vi phạm khi để xảy ra việc người tố cáo thuộc phạm vi phụ trách bị trả thù, trù dập (*nêu số lượng, hình thức xử lý*).

2.2. Công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế của Đảng, Nhà nước về bảo vệ người tố cáo

- Kết quả ban hành hoặc tham mưu ban hành các văn bản, quy định của cấp ủy, tổ chức đảng để cụ thể hóa, lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Chỉ thị số 27-CT/TW (*nêu số lượng, tên một số văn bản tiêu biểu*).

- Kết quả ban hành, tham mưu ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ người tố cáo (*nêu số lượng, tên một số văn bản tiêu biểu*).

- Đánh giá tính kịp thời, sự phù hợp, đồng bộ, khả thi của các văn bản được ban hành.

2.3. Công tác phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý, kiến nghị xử lý hành vi trả thù, trù dập người tố cáo và phối hợp trong công tác bảo vệ người tố cáo

- Kết quả triển khai các nhiệm vụ, giải pháp phòng ngừa, ngăn chặn không để xảy ra các hành vi trả thù, trù dập người tố cáo.

- Kết quả phát hiện, xử lý, kiến nghị xử lý các hành vi trả thù, trù dập người tố cáo; bao che cho người bị tố cáo; không làm tròn trách nhiệm bảo vệ người tố cáo; người lợi dụng quyền phản ánh, tố giác, tố cáo để vi phạm (*nêu số lượng, hình thức xử lý*).

- Công tác phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong bảo vệ người tố cáo (*đánh giá về tính kịp thời, thường xuyên, chặt chẽ, hiệu quả trong công tác phối hợp; việc xây dựng quy chế phối hợp,...*).

- Việc động viên, khen thưởng kịp thời người tố cáo đúng (*nêu rõ số lượng người được khen thưởng, hình thức khen thưởng,...*).

2.4. Công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát về bảo vệ người tố cáo

- Kết quả công tác kiểm tra, giám sát của cấp ủy, ủy ban kiểm tra các cấp đối với công tác bảo vệ người tố cáo (*nêu rõ việc xây dựng chương trình, nội dung kiểm tra, giám sát về bảo vệ người tố cáo hằng năm; số cuộc kiểm tra, giám sát; kết quả phát hiện xử lý hoặc đề nghị xử lý tổ chức, cá nhân không hoàn thành nhiệm vụ bảo vệ người tố cáo, vi phạm quy định về bảo vệ người tố cáo; trả thù, trù dập người tố cáo*).

- Kết quả công tác thanh tra việc thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ người tố cáo (*nêu rõ số cuộc thanh tra; kết quả phát hiện xử lý hoặc kiến nghị xử lý tổ chức, cá nhân không hoàn thành nhiệm vụ hoặc vi phạm quy định của pháp luật về bảo vệ người tố cáo; trả thù, trù dập người tố cáo*).

- Công tác hướng dẫn của ủy ban kiểm tra, thanh tra cấp trên với ủy ban kiểm tra, cơ quan thanh tra cấp dưới thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra về việc bảo vệ người tố cáo.

- Kết quả giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp đối với việc chấp hành pháp luật về tố cáo và bảo vệ người tố cáo.

- Kết quả giám sát, phản biện của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức chính trị-xã hội các cấp đối với công tác bảo vệ người tố cáo (*nêu rõ số cuộc giám sát, phản biện; kết quả phát hiện, kiến nghị xử lý trách nhiệm đối với tổ chức, cá nhân có hành vi trả thù, trù dập, chưa thực hiện tốt trách nhiệm bảo vệ người tố cáo*); thực hiện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp đối với người tố cáo theo quy định.

2.5. Chỉ đạo định hướng công tác thông tin, tuyên truyền về bảo vệ người tố cáo; đấu tranh với biểu hiện bao che, những hành vi trả thù, trù dập người tố cáo và những hành vi vu khống, tố cáo sai sự thật (*nêu rõ số lượng, chất lượng, nội dung, hình thức tuyên truyền cụ thể,...*).

2.6. Công tác kiện toàn, nâng cao chất lượng hoạt động của cơ quan, tổ chức và đội ngũ cán bộ trực tiếp làm công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và bảo vệ người tố cáo

- Lãnh đạo, chỉ đạo kiện toàn tổ chức bộ máy, tăng cường số lượng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ trực tiếp làm công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo và bảo vệ người tố cáo.

- Việc phân công trách nhiệm cụ thể đối với các cơ quan, đơn vị trong việc bảo vệ người tố cáo.

- Việc quan tâm, tạo điều kiện (*về cơ chế, chính sách, cơ sở vật chất, chế độ đãi ngộ,...*) để đội ngũ cán bộ và cơ quan, đơn vị có chức năng bảo vệ người tố cáo thực hiện tốt nhiệm vụ.

- Việc biểu dương, khen thưởng đối với cơ quan, đơn vị, cá nhân có thành tích trong công tác bảo vệ người tố cáo (*nêu rõ số lượng tập thể, cá nhân được biểu dương, khen thưởng; hình thức khen thưởng,...*).

3. Kết quả cụ thể trong công tác bảo vệ người tố cáo

- Tổng số đơn thư tố cáo, phản ánh, tố giác liên quan đến hành vi tham nhũng, lãng phí, tiêu cực đã tiếp nhận, xử lý.

- Tổng số người có yêu cầu được bảo vệ (*trong đó nêu rõ số người đề nghị bảo vệ vị trí công tác, việc làm, số người đề nghị bảo vệ tính mạng, sức khỏe, số người đề nghị bảo vệ tài sản, số người đề nghị bảo vệ danh dự, nhân phẩm*).

- Số người được cơ quan chức năng áp dụng biện pháp bảo vệ (*Trong đó nêu rõ số người được bảo vệ vị trí công tác, việc làm, số người được bảo vệ tính mạng, sức khỏe, số người được bảo vệ tài sản, số người được bảo vệ danh dự, nhân phẩm*).

- Số người tố cáo, phản ánh, tố giác liên quan đến hành vi tham nhũng, lãng phí, tiêu cực bị trả thù, trù dập; các hình thức trả thù, trù dập; kết quả, hình thức xử lý hành vi trả thù, trù dập.

- Số người đứng đầu cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền bị xử lý do buông lỏng lãnh đạo, quản lý, không làm hết thẩm quyền để xảy ra tình trạng người tố cáo, phản ánh, tố giác bị trả thù, trù dập (*nêu rõ hình thức xử lý cụ thể*).

III. TỒN TẠI, HẠN CHẾ, KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC, NGUYÊN NHÂN VÀ KINH NGHIỆM

1. Tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc.

2. Nguyên nhân

- Nguyên nhân khách quan.

- Nguyên nhân chủ quan.

3. Kinh nghiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện Chỉ thị số 27-CT/TW.

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục thực hiện hiệu quả Chỉ thị số 27-CT/TW

2. Kiến nghị, đề xuất

* **Ghi chú:** - Thời gian lấy số liệu báo cáo: Từ ngày 10/01/2019 đến ngày 31/12/2023.

- Đề cương Báo cáo sơ kết chỉ là gợi ý những nội dung chính, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào mục đích, yêu cầu, nội dung sơ kết và chức năng, nhiệm vụ được giao để bổ sung, cụ thể hóa cho phù hợp.

PHỤ LỤC 1
Thông kê kết quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện
Chỉ thị số 27-CT/TW
(Từ tháng 01/2019 đến 31/12/2023)

<i>Phổ biến, quán triệt về Chỉ thị</i>			<i>Ban hành văn bản lãnh đạo chỉ đạo, thể chế hóa Chỉ thị</i>		<i>Công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra</i>	
<i>Số cuộc hội nghị, lớp tập huấn... được BCSD, ĐĐ, ĐU, tỉnh ủy, thành ủy tổ chức</i>	<i>Số lượng cán bộ, đảng viên tham gia</i>	<i>Số lượng tài liệu, ấn phẩm được phát hành</i>	<i>Số lượng văn bản do BCSD, ĐĐ, ĐU, tỉnh ủy, thành ủy ban hành để lãnh đạo, chỉ đạo</i>	<i>Số lượng văn bản QPPL do bộ, ngành, UBND cấp tỉnh ban hành để cụ thể hóa văn bản của cấp trên</i>	<i>Số cuộc kiểm tra, giám sát, thanh tra của cấp ủy, tổ chức đảng trực thuộc Trung ương</i>	<i>Số cuộc kiểm tra, giám sát, thanh tra của các cơ quan trực thuộc</i>

PHỤ LỤC 2

Tình hình, kết quả bảo vệ người tố cáo

(Từ tháng 01/2019 đến 31/12/2023)

[illegible]